

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 01 THÁNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 02/02/2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Tháng 01/2026	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	13.000	11.500	12.000	500	4,35%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	14.000	16.000	14.500	15.000	500	3,45%		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.400	19.000	18.500	18.500	0	0,00%		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.500	21.000	19.500	19.750	250	1,28%		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	70.000	75.000	70.000	72.500	2.500	3,57%	nt	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	150.000	155.000	150.000	152.500	2.500	1,67%	nt	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	260.000	255.000	255.000	0	0,00%	nt	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	255.000	255.000	255.000	255.000	0	0,00%	nt	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	170.000	165.000	165.000	0	0,00%	nt	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	135.000	125.000	127.500	2.500	2,00%	nt	
11	01.009	Cá quả	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	0	0,00%	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	65.000	66.000	66.000	0	0,00%	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	220.000	250.000	230.000	235.000	5.000	2,17%	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.000	20.000	20.000	15.000	-5.000	-25,00%	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10.000	20.000	20.000	15.000	-5.000	-25,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Tháng 01/2026	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	20.000	18.000	17.500	-500	-2,78%	nt	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000	30.000	32.500	25.000	-7.500	-23,08%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	150.000	140.000	140.000	0	0,00%	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	0	0,00%	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	12.400	15.400	14.175	13.900	-275	-1,94%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	7.134	8.266	7.467	7.700	233	3,12%	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	7.650	9.500	8.575	8.575	0	0,00%	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	18.000	20.000	19.000	19.000	0	0,00%	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	9.500	9.500	9.500	9.500	0	0,00%	nt	
6	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	9.907	17.170	14.110	13.570	-540	-3,83%	nt	
7	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 21%	đ/kg	13.600	17.000	15.300	15.500	200	1,31%	nt	
8	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đậm 19%	đ/kg	13.500	16.300	14.700	14.900	200	1,36%	nt	
9	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 18%	đ/kg	11.000	17.200	14.100	14.300	200	1,42%	nt	
10	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 18%	đ/kg	12.560	15.040	13.800	14.000	200	1,45%	nt	
11	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 17%	đ/kg	10.500	15.700	13.100	13.400	300	2,29%	nt	
12	02.002f	AC 981 Cá cơm	Độ đậm 32%	đ/kg	16.000	20.640	18.320	18.520	200	1,09%	nt	
13	02.002g	AC 985 Cá cơm to	Độ đậm 24%	đ/kg	13.600	17.520	15.560	15.760	200	1,29%	nt	
14	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đậm 19,5%	đ/kg	18.600	22.400	20.500	20.700	200	0,98%	nt	
15	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đậm 18%	đ/kg	12.600	17.570	15.085	15.280	195	1,29%	nt	
16	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đậm 16%	đ/kg	13.000	15.600	14.300	14.550	250	1,75%	nt	
17	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đậm 14%	đ/kg	11.200	14.800	13.000	13.300	300	2,31%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Tháng 01/2026	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
18	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đậm 16%	đ/kg	12.488	16.840	14.665	14.800	135	0,92%	nt	
19	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đậm 42%	đ/kg	20.000	23.000	21.500	21.600	100	0,47%	nt	
20	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đậm 47%	đ/kg	18.000	24.750	21.375	21.500	125	0,58%	nt	
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT										
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	59.400	91.260	75.330	75.330	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	63.180	91.800	77.490	77.490	0	0,00%	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao			-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	16.600	17.064	16.767	16.767	0	0,00%	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	16.600	17.064	16.767	16.767	0	0,00%	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.790	17.345	16.675	16.567	-108	-0,65%	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.190	17.190	17.190	17.190	0	0,00%	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.190	17.190	17.190	17.190	0	0,00%	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.136	17.136	17.136	17.136	0	0,00%	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.082	17.082	18.082	18.082	0	0,00%	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.920	17.082	17.001	17.001	0	0,00%	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	183.600	421.200	302.400	302.400	0	0,00%	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	189.000	421.200	305.100	305.100	0	0,00%	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	183.600	421.200	302.400	302.400	0	0,00%	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.080	1.566	1.463	1.323	-140	-9,57%	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12 kg	485.000	505.000	495.018	495.018	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Tháng 01/2026	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ										
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000	70.000	60.000	60.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
2	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	100.000	120.000	105.000	105.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	300.000	0	0,00%	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG										
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2.000	3.000	2.500	2.500	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	5.000	10.000	7.500	7.500	0	0,00%	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	40.000	45.000	42.500	42.500	0	0,00%	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	350.000	350.000	350.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	840.000	840.000	840.000	840.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	600.000	600.000	600.000	600.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	400.000	450.000	425.000	425.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	130.000	130.000	130.000	130.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	170.000	180.000	175.000	175.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	87.000	90.000	88.500	88.500	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	100.000	120.000	110.000	110.000	0	0,00%	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Tháng 01/2026	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km	11.000	13.500	12.000	12.000	0	0,00%	nt	
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	15.700	15.700	15.700	15.700	0	0,00%	nt	
VIII.	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC										
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non, tiểu học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	380.000	380.000		380.000			Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh (Không thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15, ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV)
4	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS, THPT; Giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	455.000	455.000		455.000			nt	
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ							nt	
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.360.000	2.380.000	1.870.000	1.870.000	0	0,00%	nt	
12	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Tháng 01/2026	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
13	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng								Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
14	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
15	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50.000	50.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
16	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00%	nt	
17	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000	120.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
18	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36.000	36.000	36.000	36.000	0	0,00%	nt	
19	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	30.000	70.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
20	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	2.000	10.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
21	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	